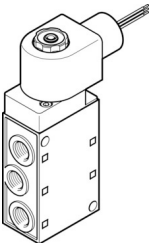


**Van điện từ**  
**MFH-5-1/4-24-NPT-EX**  
Số bộ phận: 541662

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 đóng ổn định đơn                                                                                                                                                             |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                                                                                                             |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 73 mm                                                                                                                                                                            |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1000 l/ph                                                                                                                                                                        |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | 1/4 NPT                                                                                                                                                                          |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                                                                                                                                           |
| Áp suất vận hành                                           | 0.22 MPA...0.8 MPA<br>2.2 bar...8 bar                                                                                                                                            |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                                                                                                                     |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu            | Class I, Div. 1 (US)<br>Class I, Div. 2 (US)<br>Class II, Div. 1 (US)<br>Class II, Div. 2 (US)<br>Class III, Div. 1 (US)<br>Class III, Div. 2 (US)<br>EPL Gb (US)<br>EPL Gc (US) |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | FM 3026030                                                                                                                                                                       |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                                                                                                                                             |
| Chiều rộng định mức                                        | 7 mm                                                                                                                                                                             |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                                                                                                                 |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                                                                                                              |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                                                                                                                           |
| Nút ghi đè                                                 | khớp                                                                                                                                                                             |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                                                                                                                 |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                                                                                                              |
| Xếp chống                                                  | gối chống âm                                                                                                                                                                     |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 29 ms                                                                                                                                                                            |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 10 ms                                                                                                                                                                            |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | 24 V DC: 4,6 W                                                                                                                                                                   |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chống cháy nổ                         | Class I, Div. 1 (US)<br>Class I, Div. 2 (US)<br>Class II, Div. 1 (US)<br>Class II, Div. 2 (US)<br>Class III, Div. 1 (US)<br>Class III, Div. 2 (US)<br>Vùng 1 (US)<br>Vùng 2 (US) |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                             |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                                                                    |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                                                                                         |
| Nhiệt độ trung bình                   | -5 °C...40 °C                                                                                                                                                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -5 °C...40 °C                                                                                                                                                                    |
| trọng lượng sản phẩm                  | 450 g                                                                                                                                                                            |
| Kiểu gắn                              | với lỗ xuyên                                                                                                                                                                     |
| Kết nối lỗ mở thông khí               | trong                                                                                                                                                                            |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84        | M5                                                                                                                                                                               |
| Cổng nối khí nén 1                    | 1/4 NPT                                                                                                                                                                          |
| Cổng nối khí nén 2                    | 1/4 NPT                                                                                                                                                                          |
| Cổng nối khí nén 3                    | 1/4 NPT                                                                                                                                                                          |
| Cổng nối khí nén 4                    | 1/4 NPT                                                                                                                                                                          |
| Cổng nối khí nén 5                    | 1/4 NPT                                                                                                                                                                          |
| Vật liệu của phốt                     | NBR<br>PU                                                                                                                                                                        |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực<br>anốt hóa                                                                                                                                                      |